Chi tiết mã HS 8516.80.10

Mã HS	8516.80.10
Mô tả hàng hóa	Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng; dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất; dụng cụ nhiệt điện làm tóc (ví dụ, máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp uốn tóc) và máy sấy làm khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác; các loại điện trở đốt nóng bằng điện, trừ loại thuộc nhóm 85.45 / - Điện trở đốt nóng bằng điện: / - - Dùng cho máy đúc chữ hoặc máy sắp chữ; dùng cho lò công nghiệp
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	09/11/2026 08:30:39
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/85168010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15319
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15319
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15319
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-LA)	0% (trừ LA)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	6,7	6,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục B)	6,7	6,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	6,7	6,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	6,7	6,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	6,9	6,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	5.7	5,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E14627
ATIGA	2022	2022	0	AT!E14568
ATIGA	2023	2023	0	AT!F14568
ATIGA	2024	2024	0	AT!G14568
ATIGA	2025	2025	0	AT!H14568
ATIGA	2026	2026	0	AT!I14568
ATIGA	2027	2027	0	AT!J14568
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E14622
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F14622
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G14622
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H14622

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I14622
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J14622
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E14623
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F14623
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G14623
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H14623
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I14623
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J14623
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F14626
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H14574
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F14582
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G14582
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H14582
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I14582
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J14582
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K14582
VKFTA	2022	2022	0	VK!E14613
VKFTA	2023	2023	0	VK!F14613
VKFTA	2024	2024	0	VK!G14613
VKFTA	2025	2025	0	VK!H14613
VKFTA	2026	2026	0	VK!I14613
VKFTA	2027	2027	0	VK!J14613
VCFTA	2022	2022	2	VC!D14668
VCFTA	2023	2023	1	VC!E14668
VCFTA	2024	2024	0	VC!F14668
VCFTA	2025	2025	0	VC!G14668

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H14668
VCFTA	2027	2027	0	VC!I14668
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D14645
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E14645
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F14645
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G14645
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H14645
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I14645
AHKFTA	2022	2022	6	AKH!D14645
AHKFTA	2023	2023	4	AKH!E14645
AHKFTA	2024	2024	4	AKH!F14645
AHKFTA	2025	2025	2	AKH!G14645
AHKFTA	2026	2026	2	AKH!H14645
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I14645
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D14660
EVFTA	2023	2023	3,3	EV-NK!E14660
EVFTA	2024	2024	1,6	EV-NK!F14660
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G14660
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H14660
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I14660
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D14659
UKVFTA	2023	2023	3,3	UKV!E14659
UKVFTA	2024	2024	1,6	UKV!F14659
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G14659
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H14659
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I14659

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D14652
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E14652
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F14652
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G14652
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H14652
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I14652
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J14652
RCEP A	2022	2022	9,3	RCEPT-A!D14647
RCEP A	2023	2023	8,7	RCEPT-A!E14647
RCEP A	2024	2024	8	RCEPT-A!F14647
RCEP A	2025	2025	7,3	RCEPT-A!G14647
RCEP A	2026	2026	6,7	RCEPT-A!H14647
RCEP A	2027	2027	6	RCEPT-A!I14647
RCEP B	2022	2022	9,3	B!D14647
RCEP B	2023	2023	8,7	B!E14647
RCEP B	2024	2024	8	B!F14647
RCEP B	2025	2025	7,3	B!G14647
RCEP B	2026	2026	6,7	B!H14647
RCEP B	2027	2027	6	B!I14647
RCEP C	2022	2022	9,5	C!D14647
RCEP C	2023	2023	9	C!E14647
RCEP C	2024	2024	8,5	C!F14647
RCEP C	2025	2025	8	C!G14647
RCEP C	2026	2026	7,5	C!H14647
RCEP C	2027	2027	7	C!I14647
RCEP D	2022	2022	9,4	D!D14646

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	8,8	D!E14646
RCEP D	2024	2024	8,1	D!F14646
RCEP D	2025	2025	7,5	D!G14646
RCEP D	2026	2026	6,9	D!H14646
RCEP D	2027	2027	6,3	D!I14646
RCEP E	2022	2022	9,3	E!D14650
RCEP E	2023	2023	8,7	E!E14650
RCEP E	2024	2024	8	E!F14650
RCEP E	2025	2025	7,3	E!G14650
RCEP E	2026	2026	6,7	E!H14650
RCEP E	2027	2027	6	E!I14650
RCEP F	2022	2022	9,3	F!D14647
RCEP F	2023	2023	8,7	F!E14647
RCEP F	2024	2024	8	F!F14647
RCEP F	2025	2025	7,3	F!G14647
RCEP F	2026	2026	6,7	F!H14647
RCEP F	2027	2027	6	F!I14647
VIFTA	2024	2024	8.6	VI!F13633
VIFTA	2025	2025	7.1	VI!G13633
VIFTA	2026	2026	5.7	VI!H13633
VIFTA	2027	2027	4.3	VI!I13633

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8516.80 có 3 dòng thuế; dòng 8516.80.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Dùng cho máy đúc chữ hoặc máy sắp chữ; dùng cho lò công nghiệp.	8516.80.30 Dùng cho thiết bị gia dụng; 8516.80.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8516.80.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 8516.80.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15319), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.